

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                     | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về Ngân hàng                                              | 1 - 2        |
| Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật                           | 3            |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ             | 4 - 5        |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B02a/TCTD)   | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ (Mẫu số B03a/TCTD)     | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B04a/TCTD)    | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B05a/TCTD) | 12 - 65      |

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

#### Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 24/GP-NHNN đề ngày 26 tháng 5 năm 2026 (thay thế Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0051/NH-GP đề ngày 25 tháng 3 năm 1994).

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp có thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994 và lần sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 1269/QĐ-NHNN đề ngày 12 tháng 6 năm 2026.

#### Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0200253985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 38) được cấp ngày 7 tháng 6 năm 2024.

#### Hội đồng Quản trị ("HĐQT")

Ông Lê Văn Tân  
Bà Nguyễn Thị Nga  
Bà Lê Thu Thủy  
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm  
Ông Fergus Macdonald Clark  
Ông Matthew Sander Hosford  
Ông Mathew Nevil Welch  
Bà Trần Thị Thanh Thủy

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch thường trực  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên độc lập  
Thành viên độc lập  
Thành viên  
Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh  
Bà Vũ Thị Ngọc Quỳnh

Ông Nguyễn Thành Luân  
Bà Vũ Thu Thủy  
Ông Lương Duy Đông  
Ông Nguyễn Văn Liệu

Trưởng ban  
Thành viên  
(miễn nhiệm ngày 22/4/2026)  
Thành viên chuyên trách  
Thành viên chuyên trách  
Thành viên  
Thành viên  
(bổ nhiệm ngày 22/4/2026)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quốc Long  
Bà Nguyễn Thị Thu Hương  
Ông Nguyễn Tuấn Cường  
Ông Vũ Đình Khoán  
Bà Đặng Thu Trang  
Ông Hoàng Mạnh Phú  
Ông Nguyễn Hồng Quang  
Ông Nguyễn Tuấn Anh  
Ông Bùi Quốc Hiệu  
Ông Vo Long Nhi

Ông Lê Thanh Hải

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(bổ nhiệm ngày 1/6/2026)  
Phó Tổng Giám đốc  
(từ nhiệm ngày 26/1/2026)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Văn Tân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

## **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

### **THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)**

#### **HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

#### **Trụ sở chính**

Tòa nhà BRG Tower, Số 198 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

### BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

#### Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Ngân hàng hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 65. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.



Lê Văn Tấn  
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Ngân hàng") được Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 65.

### **Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2591-2023-006-1  
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 4571  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

|                        |                                                               | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                        |                                                               |             | 30.06.2026<br>Triệu đồng | 31.12.2025<br>Triệu đồng |
| <b>A</b>               | <b>TÀI SẢN</b>                                                |             |                          |                          |
| <b>I</b>               | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                             | 3           | 879.826                  | 1.040.577                |
| <b>II</b>              | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")</b>      | 4           | 8.100.852                | 24.472.475               |
| <b>III</b>             | <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b> |             | 119.406.962              | 91.446.961               |
| 1                      | Tiền gửi tại các TCTD khác                                    | 5.1         | 118.929.962              | 91.266.961               |
| 2                      | Cho vay các TCTD khác                                         | 5.2         | 477.000                  | 180.000                  |
| <b>IV</b>              | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                 |             | 6.877.293                | 11.444.995               |
| 1                      | Chứng khoán kinh doanh                                        | 6.1         | 6.902.172                | 11.457.635               |
| 2                      | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                        | 6.4         | (24.879)                 | (12.640)                 |
| <b>VI</b>              | <b>Cho vay khách hàng</b>                                     | 7           | 250.063.019              | 233.780.410              |
| 1                      | Cho vay khách hàng                                            |             | 253.860.052              | 237.047.100              |
| 2                      | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            |             | (3.797.033)              | (3.266.690)              |
| <b>VII</b>             | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                     |             | 28.030.150               | 25.442.298               |
| 1                      | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            | 8.1         | 28.097.188               | 25.505.427               |
| 2                      | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       |             | -                        | 19.364                   |
| 3                      | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                            | 8.4         | (67.038)                 | (82.493)                 |
| <b>VIII</b>            | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                | 9           | 1.059.070                | 1.059.070                |
| 1                      | Đầu tư vào công ty con                                        |             | 1.000.000                | 1.000.000                |
| 4                      | Đầu tư dài hạn khác                                           |             | 59.070                   | 59.070                   |
| <b>IX</b>              | <b>Tài sản cố định</b>                                        |             | 1.449.496                | 1.489.344                |
| 1                      | Tài sản cố định hữu hình                                      | 10.1        | 490.746                  | 512.464                  |
| a                      | Nguyên giá                                                    |             | 1.221.378                | 1.193.765                |
| b                      | Giá trị khấu hao lũy kế                                       |             | (730.632)                | (681.301)                |
| 3                      | Tài sản cố định vô hình                                       | 10.2        | 958.750                  | 976.880                  |
| a                      | Nguyên giá                                                    |             | 1.360.544                | 1.337.853                |
| b                      | Giá trị khấu hao lũy kế                                       |             | (401.794)                | (360.973)                |
| <b>XI</b>              | <b>Tài sản Có khác</b>                                        |             | 11.856.660               | 6.898.326                |
| 1                      | Các khoản phải thu                                            | 11.1        | 2.056.191                | 1.468.533                |
| 2                      | Các khoản lãi, phí phải thu                                   | 11.2        | 6.103.722                | 3.091.938                |
| 4                      | Tài sản Có khác                                               | 11.3        | 3.743.676                | 2.364.781                |
| 5                      | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác    | 11.4        | (46.929)                 | (26.926)                 |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b> |                                                               |             | <b>427.723.328</b>       | <b>397.074.456</b>       |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

|                                    |                                                                    | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    |                                                                    |             | 30.06.2026<br>Triệu đồng | 31.12.2025<br>Triệu đồng |
| B                                  | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU                                      |             |                          |                          |
| I                                  | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                     | 12          | 14.761.723               | 20.819.380               |
| 1                                  | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN                                    |             | 6.207.529                | 20.819.380               |
| 2                                  | Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước |             | 8.554.194                | -                        |
| II                                 | Tiền gửi và vay các TCTD khác                                      |             | 123.747.532              | 107.281.006              |
| 1                                  | Tiền gửi của các TCTD khác                                         | 13.1        | 107.823.029              | 85.299.617               |
| 2                                  | Vay các TCTD khác                                                  | 13.2        | 15.924.503               | 21.981.389               |
| III                                | Tiền gửi của khách hàng                                            | 14          | 200.521.989              | 192.615.565              |
| IV                                 | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác     | 15          | 164.490                  | 260.398                  |
| VI                                 | Phát hành giấy tờ có giá                                           | 16          | 40.001.983               | 29.984.050               |
| VII                                | Các khoản nợ khác                                                  |             | 6.457.929                | 5.901.203                |
| 1                                  | Các khoản lãi, phí phải trả                                        | 17.1        | 4.809.876                | 4.009.895                |
| 3                                  | Các khoản phải trả và công nợ khác                                 | 17.2        | 1.648.053                | 1.891.308                |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ                   |                                                                    |             | 385.655.646              | 356.861.602              |
| VIII                               | VỐN CHỦ SỞ HỮU                                                     | 18          | 42.067.682               | 40.212.854               |
| 1                                  | Vốn của tổ chức tín dụng                                           |             | 34.291.167               | 28.453.167               |
| a                                  | Vốn điều lệ                                                        |             | 34.288.000               | 28.450.000               |
| b                                  | Thặng dư vốn cổ phần                                               |             | 3.167                    | 3.167                    |
| 2                                  | Quỹ của TCTD                                                       |             | 3.638.189                | 3.638.189                |
| 3                                  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                         |             | (1.632)                  | -                        |
| 5                                  | Lợi nhuận chưa phân phối                                           |             | 4.139.958                | 8.121.498                |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU                |                                                                    |             | 42.067.682               | 40.212.854               |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU |                                                                    |             | 427.723.328              | 397.074.456              |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

|   |                                                         | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|---|---------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |                                                         |             | 30.06.2026<br>Triệu đồng | 31.12.2025<br>Triệu đồng |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái                              |             |                          |                          |
|   | <i>Cam kết mua ngoại tệ</i>                             | 33          | 4.206.060                | 1.884.164                |
|   | <i>Cam kết bán ngoại tệ</i>                             | 33          | 4.115.546                | 525.072                  |
|   | <i>Cam kết giao dịch hoán đổi đi (ngoại tệ và VND)</i>  | 33          | 137.670.310              | 132.698.971              |
|   | <i>Cam kết giao dịch hoán đổi đến (ngoại tệ và VND)</i> | 33          | 137.625.381              | 132.861.185              |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C                             | 33          | 7.596.918                | 7.591.049                |
| 5 | Bảo lãnh khác                                           | 33          | 10.450.197               | 14.175.422               |
| 6 | Các cam kết khác                                        | 33          | 10.401.427               | 13.413.700               |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được               |             | 2.649.800                | 2.365.359                |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý                                     |             | 16.015.274               | 15.883.819               |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác                                |             | 1.184.310                | 1.275.085                |



Nghiêm Thị Thu Nga  
Người lập



Nguyễn Thị Hoài Phương  
Kế toán trưởng



Lê Văn Tấn  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

|      |                                                                                | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                          |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|      |                                                                                |             | 30.06.2026<br>Triệu đồng | 30.06.2025<br>Triệu đồng |
| 1    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | 19          | 14.487.677               | 11.551.436               |
| 2    | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                            | 20          | (9.847.734)              | (6.668.514)              |
| I    | Thu nhập lãi thuần                                                             |             | 4.639.943                | 4.882.922                |
| 3    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                  | 21          | 537.851                  | 449.918                  |
| 4    | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                      | 22          | (146.695)                | (113.055)                |
| II   | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ                                                 |             | 391.156                  | 336.863                  |
| III  | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                    | 23          | 497.013                  | 118.995                  |
| IV   | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh                                    | 24          | 224.844                  | 111.113                  |
| V    | (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                                   | 25          | (584.409)                | 359.300                  |
| 5    | Thu nhập từ hoạt động khác                                                     |             | 247.689                  | 179.478                  |
| 6    | Chi phí hoạt động khác                                                         |             | (51.802)                 | (141.003)                |
| VI   | Lãi thuần từ hoạt động khác                                                    | 26          | 195.887                  | 38.475                   |
| VII  | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần                                               | 27          | 62.894                   | 2.547.544                |
| VIII | Chi phí hoạt động                                                              | 28          | (1.937.880)              | (2.056.177)              |
| IX   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng |             | 3.489.448                | 6.339.035                |
| X    | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                               |             | (837.981)                | (653.504)                |
| XI   | Tổng lợi nhuận trước thuế                                                      |             | 2.651.467                | 5.685.531                |
| 7    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành                        |             | (517.845)                | (1.150.268)              |
| 8    | Chi phí TNDN - hoãn lại                                                        |             | -                        | -                        |
| XII  | Chi phí thuế TNDN                                                              | 29          | (517.845)                | (1.150.268)              |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế                                                             |             | 2.133.622                | 4.535.263                |

Nghiêm Thị Thu Nga  
Người lập

Nguyễn Thị Hoài Phương  
Kế toán trưởng

Lê Văn Tân  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 12 tháng 8 năm 2026



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

|                                                                                                      |                                                                                       | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>  |                                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                                                                                      | <b>Thuyết minh</b>                                                                    | <b>30.06.2026<br/>Triệu đồng</b> | <b>30.06.2025<br/>Triệu đồng</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |                                                                                       |                                  |                                  |
| 01                                                                                                   | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                 | 11.475.893                       | 9.804.624                        |
| 02                                                                                                   | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                            | (10.538.252)                     | (5.350.995)                      |
| 03                                                                                                   | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                               | 391.156                          | 336.863                          |
| 04                                                                                                   | Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | 134.232                          | 587.158                          |
| 05                                                                                                   | Thu nhập/(chi phí) khác                                                               | 3.544                            | (3.445)                          |
| 06                                                                                                   | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro                        | 26 192.378                       | 39.369                           |
| 07                                                                                                   | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                              | (1.878.456)                      | (2.054.403)                      |
| 08                                                                                                   | Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ                                                      | 32 (920.497)                     | (913.781)                        |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG</b> |                                                                                       | <b>(1.140.002)</b>               | <b>2.445.390</b>                 |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |                                                                                       |                                  |                                  |
| 09                                                                                                   | Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác                                      | (297.000)                        | (73.340)                         |
| 10                                                                                                   | Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán                                       | 1.983.066                        | (6.550.506)                      |
| 12                                                                                                   | Tăng các khoản cho vay khách hàng                                                     | (16.812.952)                     | (15.541.196)                     |
| 13                                                                                                   | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp các khoản tổn thất                 | 7.6 (307.638)                    | (258.432)                        |
| 14                                                                                                   | Tăng khác về tài sản hoạt động                                                        | (602.390)                        | (602.054)                        |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                           |                                                                                       |                                  |                                  |
| 15                                                                                                   | (Giảm)/tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN                                            | (6.057.657)                      | 4.532.929                        |
| 16                                                                                                   | Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác                                       | 16.466.526                       | 41.265.461                       |
| 17                                                                                                   | Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng                                                   | 7.906.424                        | (2.092.870)                      |
| 18                                                                                                   | Tăng phát hành giấy tờ có giá                                                         | 10.017.933                       | 1.894.700                        |
| 20                                                                                                   | (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác            | (95.908)                         | 399.393                          |
| 21                                                                                                   | Tăng khác về công nợ hoạt động                                                        | 58.775                           | 38.519                           |
| <b>I</b>                                                                                             | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                  | <b>11.119.177</b>                | <b>25.457.994</b>                |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
(Phương pháp trực tiếp)

|                                                                     |                                                                             | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày  |                           |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                     |                                                                             | 30.06.2026                | 30.06.2025                |
|                                                                     |                                                                             | Triệu đồng                | Triệu đồng                |
| Thuyết minh                                                         |                                                                             |                           |                           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                          |                                                                             |                           |                           |
| 01                                                                  | Tiền chi mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")                                   | (51.444)                  | (190.918)                 |
| 02                                                                  | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                       | -                         | 11.133                    |
| 08                                                                  | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                | -                         | 4.300.000                 |
| 09                                                                  | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 62.894                    | 7.544                     |
|                                                                     |                                                                             | <u>11.450</u>             | <u>4.127.759</u>          |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                 |                                                                             |                           |                           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                       |                                                                             |                           |                           |
| 01                                                                  | Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu                                      | -                         | 100.000                   |
|                                                                     |                                                                             | <u>-</u>                  | <u>100.000</u>            |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |                                                                             |                           |                           |
| <b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                            |                                                                             |                           |                           |
|                                                                     |                                                                             | <u>11.130.627</u>         | <u>29.685.753</u>         |
| <b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ</b>    |                                                                             |                           |                           |
| 30                                                                  |                                                                             | <u>116.780.013</u>        | <u>85.313.005</u>         |
| <b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ</b> |                                                                             |                           |                           |
| 30                                                                  |                                                                             | <u><u>127.910.640</u></u> | <u><u>114.998.758</u></u> |

Nghiêm Thị Thu Nga  
Người lập

Nguyễn Thị Hoài Phương  
Kế toán trưởng

Lê Văn Tàn  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 12 tháng 8 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Ngân hàng") là một ngân hàng cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 24/GP-NHNN đề ngày 26 tháng 5 năm 2026 (thay thế Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0051/NH-GP đề ngày 25 tháng 3 năm 1994) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng đã được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 1269/QĐ-NHNN của NHNN đề ngày 12 tháng 6 năm 2026. Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động gần nhất, vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.288.000 triệu Đồng.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200253985 của Ngân hàng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 38) được cấp ngày 7 tháng 6 năm 2024.

Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SSB.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà BRG Tower, Số 198 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 1 văn phòng đại diện, 49 chi nhánh, 132 phòng giao dịch trên cả nước. Ngân hàng không có văn phòng đại diện, chi nhánh hay phòng giao dịch nào nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Tại 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có 5.352 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.406 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 1 công ty con. Chi tiết như sau:

| STT | Tên công ty                                                         | Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp/Giấy phép Hoạt động                                                                                                                          | Lĩnh vực hoạt động chính        | 30.06.2026   |                        | 31.12.2025   |                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
|     |                                                                     |                                                                                                                                                                                   |                                 | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| 1   | Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản SeABank | Số 0103099985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và điều chỉnh gần nhất đề ngày 10 tháng 12 năm 2024. | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100%         | 100%                   | 100%         | 100%                   |

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là công ty mà Ngân hàng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo đơn vị triệu Đồng Việt Nam ("triệu VND" hoặc "triệu Đồng"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất. Ngân hàng xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác VND ("ngoại tệ") được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**2.5 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

***Tiền gửi tại các TCTD khác***

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các TCTD nước ngoài, và được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại TCTD ở nước ngoài được phản ánh theo số dư trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, TCTD phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31").

Dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp TCTD phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng được thực hiện tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.

Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại các TCTD khác.

***Cho vay các TCTD khác***

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 1 năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.

Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay các TCTD khác tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng**

**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng**

**2.6.1.1 Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc đến 1 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn gốc từ trên 1 năm đến 5 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn gốc trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Thông tư 21/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2024 quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng, kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Thay đổi này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 7 năm 2024. Trừ hoạt động mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng được hạch toán là Phải thu khác theo hướng dẫn tại Công văn 4848/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 11 tháng 6 năm 2025 bổ sung các hướng dẫn hạch toán kế toán đối với các nghiệp vụ và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng theo quy định tại Thông tư 21/2024/TT-NHNN.

**2.6.1.2 Phân loại các khoản cho vay khách hàng**

Việc phân loại nợ, bao gồm các khoản cho vay khách hàng, nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng và nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua lại bộ chứng từ do chính Ngân hàng phát hành) (gọi chung là "các khoản nợ"), được thực hiện theo Thông tư 31; và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

**Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn**

- (i) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- (ii) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

**Nhóm 2: Nợ cần chú ý**

- (i) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (ii) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (ii) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.1.2 Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn**

- (i) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (ii) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iii) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iv) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
  - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
  - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
  - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.
- (v) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

**Nhóm 4: Nợ nghi ngờ**

- (i) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iv) Khoản nợ quy định tại điểm (iv) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (v) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.1.2 Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn**

- (i) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- (ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- (iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- (iv) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc
- (v) Khoản nợ quy định tại điểm (iv) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (vi) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (vii) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (viii) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- (ix) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (x) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

*Đối với nợ quá hạn*

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc, lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo (nếu có) trong thời gian tối thiểu 3 tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

*Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ*

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại (nếu có) trong thời gian tối thiểu 3 tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; trường hợp gốc và lãi có cùng 1 kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.1.2 Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại Ngân hàng được phân loại vào cùng một nhóm nợ và là nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ của khách hàng đó.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng sẽ được điều chỉnh lại tương ứng với nhóm nợ sau khi được phân loại lại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.1.3 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3**

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc, lãi của khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn trong việc trả nợ do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 được thực hiện theo quy định của Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53/2024") và Quyết định 1510/QĐ-TTg ("Quyết định 1510") do NHNN ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024, trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Ngân hàng.

*Ngân hàng thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ và đáp ứng các điều kiện sau:*

- Khách hàng trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, bao gồm:
  - Khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố;
  - Khách hàng là tổ chức (trừ khách hàng là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố.
- Có số dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, trả nợ đã thỏa thuận. Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 (mười) ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên theo quy định tại Thông tư 53/2024;
- Khách hàng được Ngân hàng đánh giá là gặp khó khăn không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc, lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- Khoản nợ không vi phạm quy định pháp luật;
- Việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện từ ngày Thông tư 53/2024 có hiệu lực thi hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thời điểm trả nợ cuối cùng của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2027.

*Chi tiết phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ:*

Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ ("khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ") tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ:

- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo quy định tại Thông tư 31;
- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được Ngân hàng tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53/2024, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.1.4 Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng**

Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng là số tiền Ngân hàng trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán.

Ngày quá hạn của các cam kết trả thay được tính ngay từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp khoản trả thay được phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã được phân loại thì Ngân hàng chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại.

**2.6.1.5 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

**Dự phòng chung**

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**Dự phòng cụ thể**

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 5 như sau:

|                                 | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%             |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 5%             |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%            |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 50%            |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 100%           |

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.1.5 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)**

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm được xác định như sau:

| Loại tài sản bảo đảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tỷ lệ khấu trừ tối đa |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| (a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 100%                  |
| (b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng                                                                                                                                                                                                                                             | 95%                   |
| (c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> <li>Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li> <li>Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li> <li>Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li> </ul> | 95%<br>85%<br>80%     |
| (d) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do các TCTD khác phát hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 70%                   |
| (e) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 65%                   |
| (f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do TCTD khác có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;                                                                                                                                                                                                     | 50%                   |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do TCTD khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành.                                                                                                                                                                                                       | 30%                   |
| (g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;                                                                                                                                                                                                                                       | 30%                   |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành.                                                                                                                                                                                                                                     | 10%                   |
| (h) Bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 50%                   |
| (i) Các loại tài sản bảo đảm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 30%                   |

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 và tài sản bảo đảm có giá trị để tính khấu trừ từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá vào thời điểm cuối năm tài chính. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định thì giá trị của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.1.5 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)**

*Dự phòng cụ thể theo Thông tư 53/2024*

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Quyết định 1510 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A - B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31.
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 53/2024 và Quyết định 1510.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

**2.6.1.6 Xử lý nợ xấu**

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nợ nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 5 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng.

**2.6.2 Tài sản nhận gán nợ**

Tài sản nhận gán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2014 sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, và trên cơ sở tham chiếu Luật Dân sự 91/2015/QH13.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Các khoản cam kết ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

*Phân loại các khoản cam kết ngoại bảng*

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm 1: Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 3 trở lên: Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng có quyết định thu hồi:

- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

*Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng*

Các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

**2.8 Đầu tư chứng khoán**

Đầu tư chứng khoán được phân loại thành 3 loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 01 (một) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư.

**2.8.1 Chứng khoán kinh doanh**

*Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ ngắn hạn hoặc theo chủ định từ Người đại diện theo pháp luật.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào thời điểm Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán kinh doanh này (kế toán theo ngày giao dịch), cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)**

**2.8.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

*Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ tiền gửi hoặc trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các chứng khoán này được thực hiện tương tự như các khoản “Cho vay khách hàng” được trình bày tại Thuyết minh 2.6. Theo quy định của Nghị định 86 từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác trong nước phát hành.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh này. Theo đó, đối với chứng khoán nợ đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom: giá chứng khoán nợ trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính.

Theo Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh” trong năm. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Số tiền lãi coupon thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi được thực nhận.

*Dừng ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

*Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thời điểm Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng chỉ tiền gửi hoặc trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)**

**2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Theo Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá cho Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như nguyên tắc áp dụng cho chứng khoán kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.8.1.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác vào ngày giao dịch. Lãi dồn tích của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và giá trị chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

**Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**2.8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa 1 lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 2.8.2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Ngân hàng có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của công ty con. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.10 Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn từ hoặc dưới 11% quyền biểu quyết vào các công ty chưa niêm yết được Ngân hàng nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn khác này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Đối với khoản đầu tư mà giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi doanh nghiệp nhận đầu tư bị lỗ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.12 TSCĐ**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 8 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 6 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng              | 5 - 8 năm  |
| TSCĐ hữu hình khác              | 5 - 8 năm  |
| Phần mềm máy tính               | 3 - 15 năm |
| TSCĐ vô hình khác               | 10 năm     |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng.

**2.13 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian hoặc một chu kỳ kinh doanh nhất định kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

**2.15 Các tài sản có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

**2.17 Hoạt động bán nợ**

Giá bán nợ là số tiền Ngân hàng nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

**Khoản nợ đã bán chưa xử lý rủi ro**

*Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng dư nợ gốc của khoản nợ đã bán*

Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã bán nợ đối với dư nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã bán. Trường hợp dư nợ gốc của khoản nợ đã bán được thu hồi hết, số tiền bán nợ còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số tiền bán nợ với dư nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán) thu được được ghi nhận vào thu nhập từ hoạt động khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

*Trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc của khoản nợ đã bán*

Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã bán nợ đối với dư nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã bán. Trường hợp dư nợ gốc của khoản nợ đã bán không được thu hồi hết, Ngân hàng thực hiện xử lý số tiền không thu hồi được theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật có liên quan.

*Phân loại và trích lập dự phòng rủi ro hoạt động bán nợ*

Ngân hàng phân loại số tiền chưa thu được từ bán các khoản nợ mà Ngân hàng chưa xử lý rủi ro tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng tại chính Ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng").

**Khoản nợ đã bán đã xử lý rủi ro**

Giá bán nợ theo hợp đồng bán nợ được ghi nhận vào thu nhập từ hoạt động khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Ngân hàng khi chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.18 Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá**

Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Sau đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng dựa theo kỳ hạn của giấy tờ có giá.

**2.19 Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng thời điểm cuối năm.

**2.20 Giấy tờ có giá**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường và chứng chỉ tiền gửi được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trừ đi chi phí phát hành.

**2.21 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động và tình hình phân phối kết quả hoạt động của Ngân hàng.

**2.22 Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo quy định của Nghị định 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Nghị định 135") có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025, Ngân hàng trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | <b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>                                                           | <b>Số dư tối đa</b>          |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 10% lợi nhuận sau thuế                                                                    | 100% Vốn điều lệ             |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế còn lại<br>sau khi phân phối vào Quỹ dự trữ<br>bổ sung vốn điều lệ | Không quy định<br>mức tối đa |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.23 Phân phối lợi nhuận**

Cổ tức của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

**2.24 Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán nợ thuộc nhóm chứng khoán kinh doanh sẽ được ghi nhận khi thực thu. Khi một khoản nợ không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.1 hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 53/2024 như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.1.3, thì số lãi dự thu được chuyển ra theo dõi ngoại bảng để dồn tích thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi thu được.

**2.25 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

**2.26 Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

**2.27 Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Ngân hàng xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư và thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng theo phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.29 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng, bao gồm cả công ty con và công ty liên doanh là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là phân loại và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 2.6) và dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 2.8). Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

|                        | <b>30.06.2026</b><br>Triệu đồng | <b>31.12.2025</b><br>Triệu đồng |
|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 699.858                         | 815.288                         |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 171.311                         | 216.257                         |
| Vàng                   | 8.657                           | 9.032                           |
|                        | <b>879.826</b>                  | <b>1.040.577</b>                |

**4 TIỀN GỬI TẠI NHNN**

|                                   | <b>30.06.2026</b><br>Triệu đồng | <b>31.12.2025</b><br>Triệu đồng |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền gửi thanh toán bằng VND      | 2.229.991                       | 5.166.047                       |
| Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ | 5.815.861                       | 19.064.428                      |
| Tiền ký quỹ bằng VND              | 55.000                          | 242.000                         |
|                                   | <b>8.100.852</b>                | <b>24.472.475</b>               |

Tiền gửi tại NHNN bao gồm dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi trong tháng cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với số dư tiền gửi bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước tại Ngân hàng.

**Các tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư tiền gửi bình quân của tháng trước như sau:**

|                                                                  | <b>30.06.2026</b><br>% | <b>31.12.2025</b><br>% |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Tiền gửi khách hàng</i>                                       |                        |                        |
| - Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng      | 3,00                   | 3,00                   |
| - Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên                | 1,00                   | 1,00                   |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8,00                   | 8,00                   |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên           | 6,00                   | 6,00                   |
| <i>Tiền gửi của TCTD nước ngoài</i>                              |                        |                        |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ                                         | 1,00                   | 1,00                   |

**Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:**

|                                         | <b>30.06.2026</b><br>% | <b>31.12.2025</b><br>% |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong giới hạn dự trữ bắt buộc bằng VND | 0,50                   | 0,50                   |
| Trong giới hạn dự trữ bắt buộc bằng USD | 0,00                   | 0,00                   |
| Vượt giới hạn dự trữ bắt buộc bằng VND  | 0,00                   | 0,00                   |
| Vượt giới hạn dự trữ bắt buộc bằng USD  | 0,00                   | 0,00                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

**5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác**

|                       | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-----------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn |                                        |                                        |
| - Bằng VND            | 16.825.251                             | 16.829.367                             |
| - Bằng ngoại tệ       | 1.137.447                              | 5.165.814                              |
|                       | <u>17.962.698</u>                      | <u>21.995.181</u>                      |
| Tiền gửi có kỳ hạn    |                                        |                                        |
| - Bằng VND            | 78.379.000                             | 65.600.000                             |
| - Bằng ngoại tệ       | 22.588.264                             | 3.671.780                              |
|                       | <u>100.967.264</u>                     | <u>69.271.780</u>                      |
|                       | <b><u>118.929.962</u></b>              | <b><u>91.266.961</u></b>               |

**5.2 Cho vay các TCTD khác**

|          | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|----------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Bằng VND | <u>477.000</u>                         | <u>180.000</u>                         |

**5.3 Phân tích chất lượng tiền gửi và cho vay các TCTD khác:**

|                                                                    | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn<br>(không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) | <u>101.444.264</u>                     | <u>69.451.780</u>                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

**6.1 Chứng khoán nợ**

|                                                          | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ                                     | 1.392.999                              | 7.726.185                              |
| Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành | 2.191.983                              | 2.046.115                              |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành   | 3.317.190                              | 1.685.335                              |
|                                                          | <b>6.902.172</b>                       | <b>11.457.635</b>                      |

**6.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh**

|                       | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-----------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b> |                                        |                                        |
| Niêm yết              | 1.392.999                              | 7.726.185                              |
| Chưa niêm yết         | 5.509.173                              | 3.731.450                              |
|                       | <b>6.902.172</b>                       | <b>11.457.635</b>                      |

**6.3 Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

|                                                                | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm Trái phiếu Chính phủ) | 5.509.173                              | 3.731.450                              |

**6.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh**

|                | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|----------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Dự phòng chung | 24.879                                 | 12.640                                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**7 CHO VAY KHÁCH HÀNG**

**7.1 Theo loại hình cho vay**

|                                                                                | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                                | 251.770.930                            | 229.142.041                            |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài                                | 222.799                                | 222.172                                |
| Các khoản trả thay khách hàng                                                  | 97.484                                 | 47.488                                 |
| Cho vay trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay | 1.768.839                              | 7.635.399                              |
|                                                                                | <b>253.860.052</b>                     | <b>237.047.100</b>                     |

**7.2 Theo đối tượng khách hàng**

|                                       | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Công ty TNHH khác                     | 104.890.569                            | 99.303.321                             |
| Công ty cổ phần khác                  | 90.037.952                             | 83.996.358                             |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                | 51.438.762                             | 47.107.980                             |
| Công ty Nhà nước                      | 4.078.408                              | 2.087.778                              |
| Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50% | 1.971.176                              | 2.853.158                              |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 1.354.521                              | 1.592.741                              |
| Doanh nghiệp tư nhân                  | 50.229                                 | 55.344                                 |
| Hợp tác xã và Liên hiệp hợp tác xã    | 31.385                                 | 43.411                                 |
| Thành phần kinh tế khác               | 7.050                                  | 7.009                                  |
|                                       | <b>253.860.052</b>                     | <b>237.047.100</b>                     |

**7.3 Theo chất lượng nợ cho vay**

|                                 | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 246.270.122                            | 230.560.428                            |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 1.888.185                              | 1.612.602                              |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 470.543                                | 325.473                                |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 621.510                                | 573.164                                |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 4.609.692                              | 3.975.433                              |
|                                 | <b>253.860.052</b>                     | <b>237.047.100</b>                     |

**7.4 Theo kỳ hạn**

|                   | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Cho vay ngắn hạn  | 133.500.125                            | 111.179.661                            |
| Cho vay trung hạn | 67.844.461                             | 75.575.573                             |
| Cho vay dài hạn   | 52.515.466                             | 50.291.866                             |
|                   | <b>253.860.052</b>                     | <b>237.047.100</b>                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**7 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)**

**7.5 Theo loại tiền tệ**

|                       | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-----------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Cho vay bằng VND      | 247.760.217                            | 227.595.002                            |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 6.099.835                              | 9.452.098                              |
|                       | <b>253.860.052</b>                     | <b>237.047.100</b>                     |

**7.6 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

|                                     | <b>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>Triệu đồng</b> | <b>Dự phòng<br/>chung<br/>Triệu đồng</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</b> |
|-------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025   | 1.258.821                                 | 1.518.550                                | <b>2.777.371</b>                |
| Trích lập trong năm                 | 2.353.516                                 | 231.606                                  | <b>2.585.122</b>                |
| Sử dụng trong năm                   | (2.095.803)                               | -                                        | <b>(2.095.803)</b>              |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 1.516.534                                 | 1.750.156                                | <b>3.266.690</b>                |
| Trích lập trong kỳ                  | 719.466                                   | 118.515                                  | <b>837.981</b>                  |
| Sử dụng trong kỳ                    | (307.638)                                 | -                                        | <b>(307.638)</b>                |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026  | <b>1.928.362</b>                          | <b>1.868.671</b>                         | <b>3.797.033</b>                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**8 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

|                                                                     | 30.06.2026<br>Triệu đồng | 31.12.2025<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                               |                          |                          |
| Trái phiếu Chính phủ                                                | 15.703.249               | 14.165.033               |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành              | 9.469.511                | 8.413.092                |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành                    | 1.400.000                | 1.400.000                |
| Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh do các TCTD khác trong nước phát hành | 724.428                  | 727.302                  |
| Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành            | 800.000                  | 800.000                  |
|                                                                     | <b>28.097.188</b>        | <b>25.505.427</b>        |

**8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư**

|                       | 30.06.2026<br>Triệu đồng | 31.12.2025<br>Triệu đồng |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán Nợ</b> |                          |                          |
| Đã niêm yết           | 17.427.677               | 15.892.335               |
| Chưa niêm yết         | 10.669.511               | 9.632.456                |
|                       | <b>28.097.188</b>        | <b>25.524.791</b>        |

**8.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

|                                                                                                 | 30.06.2026<br>Triệu đồng | 31.12.2025<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) | 10.669.511               | 9.613.092                |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn                                                                 | -                        | 19.364                   |
|                                                                                                 | <b>10.669.511</b>        | <b>9.632.456</b>         |

**8.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư**

|                                                                                  | Dự phòng<br>cụ thể<br>Triệu đồng | Dự phòng<br>chung<br>Triệu đồng | Tổng<br>cộng<br>Triệu đồng   |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025<br>(Hoàn nhập)/trích lập trong năm                   | 319.364<br>(300.000)             | -<br>63.129                     | <b>319.364<br/>(236.871)</b> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025<br>(Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ (Thuyết minh 25) | 19.364<br>(19.364)               | 63.129<br>3.909                 | <b>82.493<br/>(15.455)</b>   |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026                                                     | -                                | 67.038                          | <b>67.038</b>                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**9 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

**9.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư**

|                               | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Đầu tư vào công ty con        | 1.000.000                              | 1.000.000                              |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 59.070                                 | 59.070                                 |
|                               | <b>1.059.070</b>                       | <b>1.059.070</b>                       |

**9.2 Đầu tư vào công ty con**

| <b>Tên</b>                                                          | <b>30.06.2026</b>                   |                               | <b>31.12.2025</b>                   |                               |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
|                                                                     | <b>Giá gốc</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>Tỷ lệ</b><br><b>sở hữu</b> | <b>Giá gốc</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>Tỷ lệ</b><br><b>sở hữu</b> |
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank | 1.000.000                           | 100%                          | 1.000.000                           | 100%                          |

**9.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác**

| <b>Tên</b>                                          | <b>30.06.2026</b>                   |                               | <b>31.12.2025</b>                   |                               |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
|                                                     | <b>Giá gốc</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>Tỷ lệ</b><br><b>sở hữu</b> | <b>Giá gốc</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>Tỷ lệ</b><br><b>sở hữu</b> |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn            | 22.470                              | 6,44%                         | 22.470                              | 6,44%                         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ | 11.000                              | 2,20%                         | 11.000                              | 2,20%                         |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu           | 10.000                              | 8,33%                         | 10.000                              | 8,33%                         |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội             | 7.500                               | 2,83%                         | 7.500                               | 2,83%                         |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam        | 3.300                               | 1,06%                         | 3.300                               | 1,06%                         |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung         | 4.800                               | 1,59%                         | 4.800                               | 1,59%                         |
|                                                     | <b>59.070</b>                       |                               | <b>59.070</b>                       |                               |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỒNG NAM Á**

Mẫu số B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

|             |                                |         |  |  |  |  |  |          |           |
|-------------|--------------------------------|---------|--|--|--|--|--|----------|-----------|
| <b>10</b>   | <b>TSCĐ</b>                    |         |  |  |  |  |  |          |           |
| <b>10.1</b> | <b>TSCĐ hữu hình</b>           |         |  |  |  |  |  |          |           |
|             | <b>Nguyên giá</b>              |         |  |  |  |  |  |          |           |
|             | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026    | 17.389  |  |  |  |  |  |          | 1.193.765 |
|             | Mua trong kỳ                   | -       |  |  |  |  |  |          | 28.753    |
|             | Thanh lý, nhượng bán           | -       |  |  |  |  |  |          | (1.140)   |
|             | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026   | 17.389  |  |  |  |  |  | 39.261   | 1.221.378 |
|             | <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |         |  |  |  |  |  |          |           |
|             | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026    | (7.575) |  |  |  |  |  |          | (681.301) |
|             | Khấu hao trong kỳ              | (398)   |  |  |  |  |  |          | (50.436)  |
|             | Thanh lý, nhượng bán           | -       |  |  |  |  |  |          | 1.105     |
|             | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026   | (7.973) |  |  |  |  |  | (21.524) | (730.632) |
|             | <b>Giá trị còn lại</b>         |         |  |  |  |  |  |          |           |
|             | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026    | 9.814   |  |  |  |  |  |          | 512.464   |
|             | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026   | 9.416   |  |  |  |  |  | 19.754   | 490.746   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 146.010 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 176.509 triệu đồng).

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỒNG NAM Á**

Mẫu số B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**10 TSCĐ (TIẾP THEO)**

**10.2 TSCĐ vô hình**

|                                | Quyền sử dụng đất<br>không thời hạn<br>Triệu đồng | Phần mềm<br>máy tính<br>Triệu đồng | Khác<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|--------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                                                   |                                    |                    |                         |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026    | 534.357                                           | 795.340                            | 8.156              | 1.337.853               |
| Mua trong kỳ                   | -                                                 | 22.691                             | -                  | 22.691                  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026   | 534.357                                           | 818.031                            | 8.156              | 1.360.544               |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                                                   |                                    |                    |                         |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026    | -                                                 | (353.815)                          | (7.158)            | (360.973)               |
| Khấu hao trong kỳ              | -                                                 | (40.567)                           | (254)              | (40.821)                |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026   | -                                                 | (394.382)                          | (7.412)            | (401.794)               |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                                                   |                                    |                    |                         |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026    | 534.357                                           | 441.525                            | 998                | 976.880                 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026   | 534.357                                           | 423.649                            | 744                | 958.750                 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá TSCĐ vô hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 62.206 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 60.449 triệu đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**11 TÀI SẢN CÓ KHÁC**

**11.1 Các khoản phải thu**

|                                                                                                    | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Phải thu từ nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ do Ngân hàng phát hành                     | 1.180.320                              | -                                      |
| Quyền khai thác tài sản ủy quyền cho công ty con khai thác                                         | 245.550                                | 248.509                                |
| Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ                                                                        | 195.956                                | 192.381                                |
| Phải thu về tổ chức thế                                                                            | 114.257                                | 733.833                                |
| Phải thu từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản SeABank (Thuyết minh 35.2) | 106.655                                | 103.435                                |
| Phải thu khác                                                                                      | 213.453                                | 190.375                                |
|                                                                                                    | <b>2.056.191</b>                       | <b>1.468.533</b>                       |

**11.2 Các khoản lãi, phí phải thu**

|                                            | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng         | 4.735.968                              | 2.093.888                              |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư         | 590.515                                | 503.593                                |
| Lãi phải thu từ tiền gửi tại các TCTD khác | 424.390                                | 227.225                                |
| Lãi và phí phải thu khác                   | 352.849                                | 267.232                                |
|                                            | <b>6.103.722</b>                       | <b>3.091.938</b>                       |

**11.3 Tài sản Có khác**

|                                       | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lãi tiền gửi trả trước cho khách hàng | 2.706.804                              | 1.216.304                              |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ (*)     | 876.658                                | 999.199                                |
| Tài sản bảo đảm chờ xử lý             | 160.214                                | 149.278                                |
|                                       | <b>3.743.676</b>                       | <b>2.364.781</b>                       |

(\*) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu liên quan đến tiền thuê địa điểm, chi phí bảo trì hệ thống, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng.

**11.4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác**

|                                                  | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 46.929                                 | 26.926                                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**12 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN**

|                                                                    | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Vay chiết khấu các giấy tờ có giá từ NHNN                          | 4.181.990                              | 18.785.103                             |
| Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước | 8.554.194                              | -                                      |
| Vay khác                                                           | 2.025.539                              | 2.034.277                              |
|                                                                    | <b>14.761.723</b>                      | <b>20.819.380</b>                      |

**13 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

**13.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

|                       | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-----------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn |                                        |                                        |
| - Bằng VND            | 17.827.822                             | 16.793.280                             |
| - Bằng ngoại tệ       | 7                                      | 7                                      |
|                       | <b>17.827.829</b>                      | <b>16.793.287</b>                      |
| Tiền gửi có kỳ hạn    |                                        |                                        |
| - Bằng VND            | 84.736.000                             | 66.145.900                             |
| - Bằng ngoại tệ       | 5.259.200                              | 2.360.430                              |
|                       | <b>89.995.200</b>                      | <b>68.506.330</b>                      |
|                       | <b>107.823.029</b>                     | <b>85.299.617</b>                      |

**13.2 Vay các TCTD khác**

|                                  | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Bằng VND                         | 2.269.525                              | 2.944.857                              |
| Trong đó:                        |                                        |                                        |
| - Vay chiết khấu, tái chiết khấu | 1.692.533                              | -                                      |
| Bằng ngoại tệ (*)                | 13.654.978                             | 19.036.532                             |
|                                  | <b>15.924.503</b>                      | <b>21.981.389</b>                      |

(\*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm khoản vay chuyển đổi của Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC") với số tiền là 75 triệu USD, kỳ hạn 5 năm, đáo hạn vào ngày 14 tháng 10 năm 2027 và khoản vay chuyển đổi của the Norwegian Investment Fund for Developing Countries ("Norfund") với số tiền là 30 triệu USD, kỳ hạn 4 năm, đáo hạn vào ngày 24 tháng 11 năm 2028. IFC và Norfund có thể chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần khoản vay này thành cổ phiếu của Ngân hàng trong thời hạn của khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

**14 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**14.1 Theo loại tiền gửi**

|                          | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn    | 21.457.991                             | 26.115.924                             |
| - Bằng VND               | 18.607.535                             | 19.154.760                             |
| - Bằng ngoại tệ          | 2.850.456                              | 6.961.164                              |
| Tiền gửi có kỳ hạn       | 174.097.248                            | 163.128.272                            |
| - Bằng VND               | 173.617.233                            | 162.509.841                            |
| - Bằng ngoại tệ          | 480.015                                | 618.431                                |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 269.900                                | 365.197                                |
| Tiền gửi ký quỹ          | 4.696.850                              | 3.006.172                              |
|                          | <b>200.521.989</b>                     | <b>192.615.565</b>                     |

**14.2 Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

|                                          | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Hộ kinh doanh, cá nhân                   | 116.332.387                            | 110.008.896                            |
| Công ty cổ phần khác                     | 26.140.186                             | 32.539.448                             |
| Công ty TNHH khác                        | 25.202.375                             | 24.066.359                             |
| Công ty Nhà nước                         | 19.914.633                             | 16.122.066                             |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước trên 50% | 11.414.737                             | 7.905.503                              |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài    | 631.788                                | 1.221.106                              |
| Doanh nghiệp tư nhân                     | 233.877                                | 152.936                                |
| Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã       | 66.187                                 | 31.464                                 |
| Công ty hợp danh                         | 162                                    | 339                                    |
| Thành phần kinh tế khác                  | 585.657                                | 567.448                                |
|                                          | <b>200.521.989</b>                     | <b>192.615.565</b>                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC**

|                                            | <b>Tổng giá trị của<br/>hợp đồng (theo tỷ<br/>giá ngày hiệu lực<br/>hợp đồng)<br/>Triệu đồng</b> | <b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br/>(theo tỷ giá ngày lập báo cáo)<br/><br/>Tài sản<br/>Triệu đồng</b> | <b>Công nợ<br/>Triệu đồng</b> |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026</b>        |                                                                                                  |                                                                                                       |                               |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ        |                                                                                                  |                                                                                                       |                               |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 58.742.695                                                                                       | 123.809                                                                                               | 120.421                       |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 112.635.919                                                                                      | 297.907                                                                                               | 278.661                       |
| Các công cụ tài chính phái sinh khác       |                                                                                                  |                                                                                                       |                               |
| - Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo | 2.284.700                                                                                        | -                                                                                                     | 187.124                       |
|                                            | <u>173.663.314</u>                                                                               | <u>421.716</u>                                                                                        | <u>586.206</u>                |
| <b>Số thuần</b>                            |                                                                                                  |                                                                                                       | <b><u>164.490</u></b>         |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>       |                                                                                                  |                                                                                                       |                               |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ        |                                                                                                  |                                                                                                       |                               |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 50.569.057                                                                                       | 113.316                                                                                               | 229.675                       |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 102.991.385                                                                                      | 388.837                                                                                               | 352.238                       |
| Các công cụ tài chính phái sinh khác       |                                                                                                  |                                                                                                       |                               |
| - Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo | 2.284.700                                                                                        | -                                                                                                     | 180.638                       |
|                                            | <u>155.845.142</u>                                                                               | <u>502.153</u>                                                                                        | <u>762.551</u>                |
| <b>Số thuần</b>                            |                                                                                                  |                                                                                                       | <b><u>260.398</u></b>         |

**16 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

|                             | <b>30.06.2026<br/>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025<br/>Triệu đồng</b> |
|-----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi bằng VND |                                  |                                  |
| - Dưới 1 năm                | 35.400.000                       | 25.300.000                       |
| Trái phiếu bằng VND         |                                  |                                  |
| - Từ 5 năm trở lên          | 750.000                          | 750.000                          |
| Trái phiếu bằng USD         |                                  |                                  |
| - Từ 1 năm đến 5 năm (*)    | 3.851.983                        | 3.934.050                        |
|                             | <u><b>40.001.983</b></u>         | <u><b>29.984.050</b></u>         |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư bao gồm các trái phiếu riêng lẻ, không chuyển đổi, không có bảo đảm, không kèm chứng quyền, kỳ hạn 5 năm phát hành ra thị trường quốc tế cho các đối tác bao gồm Asian Infrastructure Investment Bank ("AIIB") với tổng số tiền 75 triệu USD và IFC với tổng số tiền 75 triệu USD.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC**

**17.1 Các khoản lãi, phí phải trả**

|                                               | <b>30.06.2026</b> | <b>31.12.2025</b> |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                               | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| Lãi phải trả tiền gửi                         | 3.159.796         | 2.739.253         |
| Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá         | 1.153.852         | 434.515           |
| Lãi phải trả tiền vay                         | 266.066           | 621.675           |
| Lãi phải trả các giao dịch kỳ hạn, hoán đổi   | 161.240           | 214.452           |
| Lãi phải trả các khoản nhận cấp tín dụng khác | 68.922            | -                 |
|                                               | <b>4.809.876</b>  | <b>4.009.895</b>  |

**17.2 Các khoản phải trả và công nợ khác**

|                                                                     | <b>30.06.2026</b> | <b>31.12.2025</b> |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                     | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| Các khoản phải trả nội bộ                                           | 292.966           | 466.888           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                                       | 511.099           | 374.599           |
| Các khoản phải trả bên ngoài                                        |                   |                   |
| - Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước<br>(Thuyết minh 32) | 442.669           | 845.007           |
| - Các khoản phải trả khác                                           | 401.319           | 204.814           |
|                                                                     | <b>1.648.053</b>  | <b>1.891.308</b>  |

(\*) Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

|                                         | <b>Kỳ 6 tháng</b>    | <b>Năm tài chính</b> |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                         | <b>kết thúc ngày</b> | <b>kết thúc ngày</b> |
|                                         | <b>30.06.2026</b>    | <b>31.12.2025</b>    |
|                                         | <b>Triệu đồng</b>    | <b>Triệu đồng</b>    |
| Số đầu kỳ/năm                           | 374.599              | 211.157              |
| Trích quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 18) | 275.000              | 235.000              |
| Sử dụng quỹ trong kỳ/năm                | (138.500)            | (71.558)             |
| Số dư cuối kỳ/năm                       | <b>511.099</b>       | <b>374.599</b>       |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

**Mẫu số B05a/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                                                    | Quỹ của TCTD              |                                       |                                            |                                                    |                                            | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>hối đoái<br>Triệu đồng | Lợi nhuận<br>chưa phân<br>phối<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                    | Vốn điều lệ<br>Triệu đồng | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>Triệu đồng | Quỹ<br>dự phòng<br>tại chính<br>Triệu đồng | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Quỹ của<br>TCTD<br>Triệu đồng |                                                |                                              |                         |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025                                                        | 28.350.000                | 3.167                                 | 1.759.286                                  | 853.595                                            | 2.612.881                                  | -                                              | 3.990.250                                    | 34.956.298              |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                                          | -                         | -                                     | -                                          | -                                                  | -                                          | -                                              | 5.396.356                                    | 5.396.356               |
| Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu<br>theo chương trình lựa chọn cho<br>người lao động | 100.000                   | -                                     | -                                          | -                                                  | -                                          | -                                              | -                                            | 100.000                 |
| Trích quỹ trong năm                                                                | -                         | -                                     | 485.672                                    | 539.636                                            | 1.025.308                                  | -                                              | (1.025.308)                                  | -                       |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 17.2)                              | -                         | -                                     | -                                          | -                                                  | -                                          | -                                              | (235.000)                                    | (235.000)               |
| Các khoản giảm khác                                                                | -                         | -                                     | -                                          | -                                                  | -                                          | -                                              | (4.800)                                      | (4.800)                 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025                                                      | 28.450.000                | 3.167                                 | 2.244.958                                  | 1.393.231                                          | 3.638.189                                  | -                                              | 8.121.498                                    | 40.212.854              |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                                 | -                         | -                                     | -                                          | -                                                  | -                                          | -                                              | 2.133.622                                    | 2.133.622               |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (i)                                               | 5.838.000                 | -                                     | -                                          | -                                                  | -                                          | -                                              | (5.838.000)                                  | -                       |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                         | -                         | -                                     | -                                          | -                                                  | -                                          | (1.632)                                        | -                                            | (1.632)                 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 17.2) (ii)                         | -                         | -                                     | -                                          | -                                                  | -                                          | -                                              | (275.000)                                    | (275.000)               |
| Các khoản giảm khác                                                                | -                         | -                                     | -                                          | -                                                  | -                                          | -                                              | (2.162)                                      | (2.162)                 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026                                                       | 34.288.000                | 3.167                                 | 2.244.958                                  | 1.393.231                                          | 3.638.189                                  | (1.632)                                        | 4.139.958                                    | 42.067.682              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

- (i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên đề ngày 22 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Ngân hàng số 454/2026/NQ-HĐQT đề ngày 28 tháng 4 năm 2026 đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025. Ngày 12 tháng 5 năm 2026, NHNN có Công văn số 3868/NHNN-QLGS chấp thuận việc Ngân hàng tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 tối đa 5.838.000 triệu Đồng.

Ngày 5 tháng 6 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra Thông báo số 5028/UBCK-QLCB về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Báo cáo kết quả số 621/2026/BC-SeABank ngày 2 tháng 6 năm 2026 của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thêm 583.800.000 cổ phiếu, tương đương với 5.838.000 triệu Đồng. NHNN đã ban hành Quyết định số 1269/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 6 năm 2026 về việc điều chỉnh nội dung vốn điều lệ trên Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng lên 34.288.000 triệu Đồng.

- (ii) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên đề ngày 22 tháng 4 năm 2026 đã thông qua mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 275.000 triệu Đồng.

**18.2 Cổ phiếu**

**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

|                     | Tại ngày 30.06.2026              |        | Tại ngày 31.12.2025              |        |
|---------------------|----------------------------------|--------|----------------------------------|--------|
|                     | Cổ phiếu phổ thông<br>Triệu đồng | %      | Cổ phiếu phổ thông<br>Triệu đồng | %      |
| Vốn góp của cổ đông | 34.288.000                       | 100,00 | 28.450.000                       | 100,00 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng không có cổ đông lớn chiếm trên 5% vốn điều lệ.

**(b) Số lượng cổ phiếu**

|                                                          | 30.06.2026         |                 | 31.12.2025         |                 |
|----------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                                          | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành | 3.428.800.000      | -               | 2.845.000.000      | -               |

**(c) Tình hình biến động vốn cổ phần**

|                               | Số lượng<br>cổ phiếu phổ thông<br>Cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông<br>tính theo mệnh giá<br>Triệu đồng |
|-------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025   | 2.835.000.000                              | 28.350.000                                             |
| Cổ phiếu mới phát hành        | 10.000.000                                 | 100.000                                                |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 2.845.000.000                              | 28.450.000                                             |
| Cổ phiếu mới phát hành        | 583.800.000                                | 5.838.000                                              |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026  | 3.428.800.000                              | 34.288.000                                             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**18.2 Cổ phiếu (tiếp theo)**

**(c) Tình hình biến động vốn cổ phần (tiếp theo)**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

**19 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

|                                  | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|----------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|                                  | <b>30.06.2026</b>               | <b>30.06.2025</b> |
|                                  | <b>Triệu đồng</b>               | <b>Triệu đồng</b> |
| Thu nhập lãi cho vay             | 10.650.289                      | 9.216.993         |
| Thu nhập lãi tiền gửi            | 2.718.809                       | 1.463.660         |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ | 989.546                         | 716.847           |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh        | 61.441                          | 51.942            |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng   | 67.592                          | 101.994           |
|                                  | <b>14.487.677</b>               | <b>11.551.436</b> |

**20 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

|                                      | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|                                      | <b>30.06.2026</b>               | <b>30.06.2025</b> |
|                                      | <b>Triệu đồng</b>               | <b>Triệu đồng</b> |
| Chi phí lãi tiền gửi                 | 7.895.090                       | 4.872.488         |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 1.005.994                       | 815.431           |
| Chi phí lãi tiền vay                 | 866.888                         | 917.340           |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác      | 79.762                          | 63.255            |
|                                      | <b>9.847.734</b>                | <b>6.668.514</b>  |

**21 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|                                                     | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|                                                     | <b>30.06.2026</b>               | <b>30.06.2025</b> |
|                                                     | <b>Triệu đồng</b>               | <b>Triệu đồng</b> |
| Dịch vụ thanh toán                                  | 247.069                         | 207.278           |
| Dịch vụ đại lý bảo hiểm và các phí hỗ trợ liên quan | 51.882                          | 108.648           |
| Dịch vụ khác                                        | 238.900                         | 133.992           |
|                                                     | <b>537.851</b>                  | <b>449.918</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**22 CHI PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|                                    | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|------------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|                                    | <b>30.06.2026</b>               | <b>30.06.2025</b> |
|                                    | <b>Triệu đồng</b>               | <b>Triệu đồng</b> |
| Chi phí dịch vụ thanh toán         | 69.468                          | 52.569            |
| Cước phí bưu điện, mạng viễn thông | 4.009                           | 3.645             |
| Chi phí dịch vụ khác               | 73.218                          | 56.841            |
|                                    | <b>146.695</b>                  | <b>113.055</b>    |

**23 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

|                                                  | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|--------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|                                                  | <b>30.06.2026</b>               | <b>30.06.2025</b> |
|                                                  | <b>Triệu đồng</b>               | <b>Triệu đồng</b> |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối       |                                 |                   |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay           | 933.460                         | 348.343           |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 1.189.985                       | 131.125           |
|                                                  | <b>2.123.445</b>                | <b>479.468</b>    |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối           |                                 |                   |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay           | (9.331)                         | (42.801)          |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (1.617.101)                     | (317.672)         |
|                                                  | <b>(1.626.432)</b>              | <b>(360.473)</b>  |
|                                                  | <b>497.013</b>                  | <b>118.995</b>    |

**24 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

|                                                              | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|                                                              | <b>30.06.2026</b>               | <b>30.06.2025</b> |
|                                                              | <b>Triệu đồng</b>               | <b>Triệu đồng</b> |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                   | 502.337                         | 737.979           |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh                    | (265.254)                       | (629.116)         |
| (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | (12.239)                        | 2.250             |
|                                                              | <b>224.844</b>                  | <b>111.113</b>    |

**25 (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|                                                                   | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|                                                                   | <b>30.06.2026</b>               | <b>30.06.2025</b> |
|                                                                   | <b>Triệu đồng</b>               | <b>Triệu đồng</b> |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                            | 34.044                          | 401.944           |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư                             | (633.908)                       | (42.644)          |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư<br>(Thuyết minh 8.4) | 15.455                          | -                 |
|                                                                   | <b>(584.409)</b>                | <b>359.300</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**26 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|                                    | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                          |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    | 30.06.2026<br>Triệu đồng | 30.06.2025<br>Triệu đồng |
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>  |                          |                          |
| Thu từ nợ đã xử lý rủi ro          | 192.378                  | 39.369                   |
| Thu từ nghiệp vụ phái sinh khác    | 38.475                   | 58.755                   |
| Thu nhập khác                      | 16.836                   | 81.354                   |
|                                    | <u>247.689</u>           | <u>179.478</u>           |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>      |                          |                          |
| Chi phí nghiệp vụ phái sinh khác   | (43.265)                 | (68.692)                 |
| Chi phí khác                       | (8.537)                  | (72.311)                 |
|                                    | <u>(51.802)</u>          | <u>(141.003)</u>         |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b> | <u><b>195.887</b></u>    | <u><b>38.475</b></u>     |

**27 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

|                                                       | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                          |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                       | 30.06.2026<br>Triệu đồng | 30.06.2025<br>Triệu đồng |
| Thu nhập từ chuyển nhượng công ty con                 | -                        | 2.540.000                |
| Lợi nhuận được chia từ công ty con (Thuyết minh 35.1) | 55.435                   | -                        |
| Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn                 | 7.459                    | 7.544                    |
|                                                       | <u><b>62.894</b></u>     | <u><b>2.547.544</b></u>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**28 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

|                                                        | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|                                                        | <b>30.06.2026</b>               | <b>30.06.2025</b> |
|                                                        | <b>Triệu đồng</b>               | <b>Triệu đồng</b> |
| Thuế và các loại phí                                   | 20.977                          | 17.611            |
| Chi phí nhân viên                                      | 1.051.217                       | 1.200.212         |
| - Chi lương và phụ cấp                                 | 969.674                         | 1.078.746         |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                    | 65.718                          | 64.114            |
| - Chi trợ cấp                                          | 100                             | 67                |
| - Chi khác                                             | 15.725                          | 57.285            |
| Chi phí về tài sản                                     | 425.555                         | 400.579           |
| - Chi phí thuê tài sản                                 | 174.650                         | 165.668           |
| - Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản                | 146.866                         | 129.315           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                | 91.257                          | 91.459            |
| - Chi khác                                             | 12.782                          | 14.137            |
| Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ                  | 263.078                         | 292.428           |
| - Công tác phí                                         | 13.308                          | 16.958            |
| - Chi bưu phí và điện thoại                            | 15.202                          | 15.275            |
| - Chi vật liệu và giấy tờ in                           | 7.891                           | 8.949             |
| - Chi khác cho hoạt động quản lý                       | 226.677                         | 251.246           |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 79.924                          | 68.266            |
| Chi phí hoạt động khác                                 | 97.129                          | 77.081            |
|                                                        | <b>1.937.880</b>                | <b>2.056.177</b>  |

**29 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Ngân hàng khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|                                                                                   | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|                                                                                   | <b>30.06.2026</b>               | <b>30.06.2025</b> |
|                                                                                   | <b>Triệu đồng</b>               | <b>Triệu đồng</b> |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                                 | 2.651.467                       | 5.685.531         |
| Thuế tính ở thuế suất 20%                                                         | 530.293                         | 1.137.106         |
| Điều chỉnh:                                                                       |                                 |                   |
| Thu nhập không chịu thuế                                                          | (12.578)                        | (1.509)           |
| Chi phí không được khấu trừ                                                       | 130                             | 91                |
| Khác                                                                              | -                               | 14.580            |
| Chi phí thuế TNDN                                                                 | <b>517.845</b>                  | <b>1.150.268</b>  |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo<br>kết quả hoạt động riêng giữa niên độ: |                                 |                   |
| Thuế TNDN - hiện hành                                                             | 517.845                         | 1.150.268         |
| Thuế TNDN - hoãn lại                                                              | -                               | -                 |
| Chi phí thuế TNDN (*)                                                             | <b>517.845</b>                  | <b>1.150.268</b>  |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**30 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                                              | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ                               | 879.826                                | 1.040.577                              |
| Tiền gửi tại NHNN                                                            | 8.100.852                              | 24.472.475                             |
| Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng) | 118.929.962                            | 91.266.961                             |
|                                                                              | <b>127.910.640</b>                     | <b>116.780.013</b>                     |

**31 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN**

|                                                         | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>30.06.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)</b> | 5.446                                  | 5.340                                  |
| <b>Thu nhập của cán bộ công nhân viên</b>               |                                        |                                        |
| Tổng quỹ lương trong kỳ                                 | 1.045.156                              | 1.078.746                              |
| Thu nhập khác trong kỳ                                  | 49.370                                 | 12.553                                 |
|                                                         | <b>1.094.526</b>                       | <b>1.091.299</b>                       |
| <br>Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)       | 31,99                                  | 33,67                                  |
| Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)             | 33,50                                  | 34,06                                  |

**32 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

| <b>Chỉ tiêu</b>       | <b>Tại ngày<br/>1.1.2026<br/>Triệu đồng</b> | <b>Phát sinh trong kỳ</b>         |                                 | <b>Tại ngày<br/>30.06.2026<br/>Triệu đồng</b> |
|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------|
|                       |                                             | <b>Số phải nộp<br/>Triệu đồng</b> | <b>Số đã nộp<br/>Triệu đồng</b> |                                               |
| Thuế TNDN             | 820.497                                     | 517.845                           | (920.497)                       | 417.845                                       |
| Thuế thu nhập cá nhân | 14.026                                      | 120.891                           | (121.072)                       | 13.845                                        |
| Thuế giá trị gia tăng | 10.484                                      | 50.098                            | (49.603)                        | 10.979                                        |
| Các loại thuế khác    | -                                           | 56.049                            | (56.049)                        | -                                             |
|                       | <b>845.007</b>                              | <b>744.883</b>                    | <b>(1.147.221)</b>              | <b>442.669</b>                                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**33 CÁC CAM KẾT**

Tổng số tiền của các cam kết còn hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ như sau:

|                                                    | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Cam kết giao dịch hối đoái                         |                                        |                                        |
| - Cam kết mua ngoại tệ                             | 4.206.060                              | 1.884.164                              |
| - Cam kết bán ngoại tệ                             | 4.115.546                              | 525.072                                |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi đi (ngoại tệ và VND)  | 137.670.310                            | 132.698.971                            |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi đến (ngoại tệ và VND) | 137.625.381                            | 132.861.185                            |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C                        | 7.596.918                              | 7.591.049                              |
| - Thư tín dụng trả ngay                            | 3.403.590                              | 2.084.668                              |
| - Thư tín dụng trả chậm                            | 4.468.898                              | 5.982.405                              |
| - Trừ: Tiền ký quỹ                                 | (275.570)                              | (476.024)                              |
| Bảo lãnh khác                                      | 10.450.197                             | 14.175.422                             |
| - Cam kết bảo lãnh thanh toán                      | 6.007.712                              | 8.438.304                              |
| - Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng              | 2.588.831                              | 2.418.460                              |
| - Cam kết bảo lãnh dự thầu                         | 266.731                                | 294.414                                |
| - Cam kết bảo lãnh khác                            | 5.845.999                              | 5.318.668                              |
| - Trừ: Tiền ký quỹ                                 | (4.259.076)                            | (2.294.424)                            |
| Cam kết khác                                       | 10.401.427                             | 13.413.700                             |
| - Hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo                   | 4.820.601                              | 4.750.038                              |
| - Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá                  | 5.580.826                              | 8.663.662                              |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

34 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

|                               | Tiền gửi<br>và cho vay<br>các TCTD<br>khác | Cho vay<br>khách hàng<br>(*) | Chứng khoán<br>kinh doanh<br>và chứng khoán<br>đầu tư (*) | Góp vốn,<br>đầu tư<br>dài hạn (*) | Tiền gửi và<br>vay các<br>TCTD khác | Tiền gửi của<br>khách hàng | Công cụ tài<br>chính phái<br>sinh (**) | Phát hành<br>giấy tờ<br>có giá | Các cam kết<br>tín dụng |
|-------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
|                               |                                            |                              |                                                           |                                   |                                     |                            |                                        |                                | Đơn vị: Triệu đồng      |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026  |                                            |                              |                                                           |                                   |                                     |                            |                                        |                                |                         |
| Trong nước                    | 118.626.770                                | 253.637.253                  | 34.999.360                                                | 1.059.070                         | 110.092.554                         | 200.469.153                | 173.594.120                            | 36.150.000                     | 18.047.115              |
| Nước ngoài                    | 780.192                                    | 222.799                      | -                                                         | -                                 | 13.654.978                          | 52.836                     | 69.194                                 | 3.851.983                      | -                       |
|                               | <u>119.406.962</u>                         | <u>253.860.052</u>           | <u>34.999.360</u>                                         | <u>1.059.070</u>                  | <u>123.747.532</u>                  | <u>200.521.989</u>         | <u>173.663.314</u>                     | <u>40.001.983</u>              | <u>18.047.115</u>       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 |                                            |                              |                                                           |                                   |                                     |                            |                                        |                                |                         |
| Trong nước                    | 86.785.815                                 | 236.824.928                  | 36.982.426                                                | 1.059.070                         | 88.244.474                          | 192.538.364                | 155.793.120                            | 26.050.000                     | 24.536.919              |
| Nước ngoài                    | 4.661.146                                  | 222.172                      | -                                                         | -                                 | 19.036.532                          | 77.201                     | 52.022                                 | 3.934.050                      | -                       |
|                               | <u>91.446.961</u>                          | <u>237.047.100</u>           | <u>36.982.426</u>                                         | <u>1.059.070</u>                  | <u>107.281.006</u>                  | <u>192.615.565</u>         | <u>155.845.142</u>                     | <u>29.984.050</u>              | <u>24.536.919</u>       |

Mức độ tập trung của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng được phân bổ theo khu vực địa lý của khách hàng.

(\*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

(\*\*) Theo tổng giá trị hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| <b>Tên</b>                                                                                     | <b>Mối quan hệ</b>             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản SeABank                            | Công ty con                    |
| Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các công ty con                                              | Cùng thành viên HĐQT           |
| Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam                                                      | Cùng thành viên HĐQT           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội                              | Cùng thành viên HĐQT           |
| Công ty Cổ phần Thăng Long GTC                                                                 | Cùng thành viên HĐQT           |
| Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các bên liên quan của các cá nhân này | (đến ngày 29 tháng 5 năm 2026) |
|                                                                                                | Nhân sự quản lý chủ chốt       |

**35.1 Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

|                                                                             | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|                                                                             | <b>30.06.2026</b>               | <b>30.06.2025</b> |
|                                                                             | <b>Triệu đồng</b>               | <b>Triệu đồng</b> |
| <b>Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản SeABank</b>  |                                 |                   |
| Chi phí thuê văn phòng                                                      | 2.095                           | 1.848             |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                        | 23.470                          | 3.132             |
| Thu nhập từ góp vốn (Thuyết minh 27)                                        | 55.435                          | -                 |
|                                                                             | <u>          </u>               | <u>          </u> |
| <b>Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các công ty con</b>                    |                                 |                   |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                        | 9.694                           | 11.177            |
|                                                                             | <u>          </u>               | <u>          </u> |
| <b>Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam</b>                            |                                 |                   |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                        | 104.285                         | 22.302            |
|                                                                             | <u>          </u>               | <u>          </u> |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội</b>    |                                 |                   |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                        | 35.250                          | 44.655            |
| Thu nhập lãi cho vay                                                        | 198.589                         | 160.773           |
|                                                                             | <u>          </u>               | <u>          </u> |
| <b>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</b>                                       |                                 |                   |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                        | 24.420                          | 12.725            |
|                                                                             | <u>          </u>               | <u>          </u> |
| <b>Lương, thưởng và thù lao cho Ban Lãnh đạo</b>                            |                                 |                   |
| Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị                                    | 16.049                          | 16.422            |
| Thù lao của Ban Kiểm soát                                                   | 4.986                           | 5.268             |
| Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác | 19.685                          | 20.279            |
|                                                                             | <u>          </u>               | <u>          </u> |
|                                                                             | <u>40.720</u>                   | <u>41.969</u>     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**35.2 Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

|                                                                                | <b>30.06.2026</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2025</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác<br/>Tài sản SeABank</b> |                                        |                                        |
| Vốn góp của Ngân hàng                                                          | 1.000.000                              | 1.000.000                              |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng                                            | 1.145                                  | 2.350                                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng                                               | 743.500                                | 806.000                                |
| Dự chi lãi tiền gửi                                                            | 20.563                                 | 12.661                                 |
| Các khoản phải trả cho Ngân hàng (Thuyết minh 11.1)                            | 106.655                                | 103.435                                |
|                                                                                | <hr/>                                  | <hr/>                                  |
| <b>Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các công ty con</b>                       |                                        |                                        |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng                                            | 72.707                                 | 106.865                                |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng                                               | 333.051                                | 995.901                                |
| Dự chi lãi tiền gửi                                                            | 12.720                                 | 6.602                                  |
|                                                                                | <hr/>                                  | <hr/>                                  |
| <b>Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam</b>                               |                                        |                                        |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng                                            | 35.129                                 | 4.395.564                              |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng                                               | 3.915.850                              | 1.571.400                              |
| Dự chi lãi tiền gửi                                                            | 47.009                                 | 36.570                                 |
|                                                                                | <hr/>                                  | <hr/>                                  |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố<br/>Thông minh Bắc Hà Nội</b>   |                                        |                                        |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng                                            | 234.697                                | 1.337.444                              |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng                                               | 2.200.000                              | 990.000                                |
| Dự chi lãi tiền gửi                                                            | 20.388                                 | 18.856                                 |
| Tiền vay tại Ngân hàng                                                         | 4.300.000                              | 4.300.000                              |
| Dự thu lãi tiền vay                                                            | 565.373                                | 366.784                                |
|                                                                                | <hr/>                                  | <hr/>                                  |
| <b>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC (*)</b>                                      |                                        |                                        |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng                                            | Không áp dụng                          | 2.957                                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng                                               | Không áp dụng                          | 1.110.500                              |
| Dự chi lãi tiền gửi                                                            | Không áp dụng                          | 8.795                                  |
|                                                                                | <hr/>                                  | <hr/>                                  |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không còn là bên liên quan của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**36.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Người đại diện theo pháp luật Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro thanh khoản. Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

*Cơ cấu quản lý rủi ro*

Hội đồng Quản trị:

- chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro:

- tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng.
- phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.
- xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản lý rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát:

- chịu trách nhiệm giám sát hoạt động quản trị điều hành trong việc tuân thủ các quy định pháp luật và quy định nội bộ của ngân hàng trong việc xây dựng và thực hiện chính sách quản lý rủi ro.

Kiểm toán nội bộ:

- kiểm toán các quy trình hoạt động của Ngân hàng theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ.
- thảo luận kết quả đánh giá với Người đại diện theo pháp luật và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

*Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro*

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận. Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Người đại diện theo pháp luật sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐỒNG NAM Á

Mẫu số B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

36.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

36.2.1 Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Các bảng sau trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán/năm tài chính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

| Tài sản                                                    | VND                | EUR            | USD                | Khác           | Đơn vị: Triệu đồng |
|------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                 | 699.858            | 31.583         | 123.881            | 24.504         | 879.826            |
| Tiền gửi tại NHNN                                          | 2.284.991          | -              | 5.815.861          | -              | 8.100.852          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                          | 95.681.251         | 78.475         | 23.332.756         | 314.480        | 119.406.962        |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                 | 6.902.172          | -              | -                  | -              | 6.902.172          |
| Cho vay khách hàng (*)                                     | 247.760.217        | -              | 6.099.835          | -              | 253.860.052        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                     | 28.097.188         | -              | -                  | -              | 28.097.188         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                | 1.059.070          | -              | -                  | -              | 1.059.070          |
| Tài sản cố định                                            | 1.449.496          | -              | -                  | -              | 1.449.496          |
| Các tài sản Có khác (*)                                    | 11.832.768         | 452            | 70.369             | -              | 11.903.589         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                        | <b>395.767.011</b> | <b>110.510</b> | <b>35.442.702</b>  | <b>338.984</b> | <b>431.659.207</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                       |                    |                |                    |                |                    |
| Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN                            | 14.761.723         | -              | -                  | -              | 14.761.723         |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              | 104.833.347        | -              | 18.914.185         | -              | 123.747.532        |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | 196.919.709        | 49.797         | 3.299.533          | 252.950        | 200.521.989        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (12.143.975)       | 30.152         | 12.242.085         | 36.228         | 164.490            |
| Giấy tờ có giá                                             | 36.150.000         | -              | 3.851.983          | -              | 40.001.983         |
| Các khoản nợ khác                                          | 6.021.525          | 31.323         | 405.018            | 63             | 6.457.929          |
| Vốn và các quỹ                                             | 42.067.682         | -              | -                  | -              | 42.067.682         |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                  | <b>388.610.011</b> | <b>111.272</b> | <b>38.712.804</b>  | <b>289.241</b> | <b>427.723.328</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                         | <b>7.157.000</b>   | <b>(762)</b>   | <b>(3.270.102)</b> | <b>49.743</b>  | <b>3.935.879</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                       | <b>-</b>           | <b>-</b>       | <b>90.514</b>      | <b>-</b>       | <b>90.514</b>      |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                  | <b>7.157.000</b>   | <b>(762)</b>   | <b>(3.179.588)</b> | <b>49.743</b>  | <b>4.026.393</b>   |

(\*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.2.1 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Tài sản                                                    | VND                | EUR           | USD                | Khác            | Đơn vị: Triệu đồng |
|------------------------------------------------------------|--------------------|---------------|--------------------|-----------------|--------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                 | 815.288            | 32.135        | 170.967            | 22.187          | 1.040.577          |
| Tiền gửi tại NHNN                                          | 5.408.047          | -             | 19.064.428         | -               | 24.472.475         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                          | 82.609.367         | 50.867        | 8.432.735          | 353.992         | 91.446.961         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                 | 11.457.635         | -             | -                  | -               | 11.457.635         |
| Cho vay khách hàng (*)                                     | 227.595.002        | -             | 9.452.098          | -               | 237.047.100        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                     | 25.524.791         | -             | -                  | -               | 25.524.791         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                | 1.059.070          | -             | -                  | -               | 1.059.070          |
| Tài sản cố định                                            | 1.489.344          | -             | -                  | -               | 1.489.344          |
| Các tài sản Có khác (*)                                    | 6.716.099          | 465           | 208.688            | -               | 6.925.252          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                        | <b>362.674.643</b> | <b>83.467</b> | <b>37.328.916</b>  | <b>376.179</b>  | <b>400.463.205</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                       |                    |               |                    |                 |                    |
| Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN                            | 20.819.380         | -             | -                  | -               | 20.819.380         |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              | 85.884.038         | -             | 21.396.968         | -               | 107.281.006        |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | 184.671.313        | 55.783        | 7.629.215          | 259.254         | 192.615.565        |
| Cộng cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (6.817.284)        | 18.614        | 7.025.660          | 33.408          | 260.398            |
| Giấy tờ có giá                                             | 26.050.000         | -             | 3.934.050          | -               | 29.984.050         |
| Các khoản nợ khác                                          | 5.381.695          | 125           | 519.383            | -               | 5.901.203          |
| Vốn và các quỹ                                             | 40.212.854         | -             | -                  | -               | 40.212.854         |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                  | <b>356.201.996</b> | <b>74.522</b> | <b>40.505.276</b>  | <b>292.662</b>  | <b>397.074.456</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                         | <b>6.472.647</b>   | <b>8.945</b>  | <b>(3.176.360)</b> | <b>83.517</b>   | <b>3.388.749</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                       | <b>-</b>           | <b>-</b>      | <b>1.369.202</b>   | <b>(10.110)</b> | <b>1.359.092</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                  | <b>6.472.647</b>   | <b>8.945</b>  | <b>(1.807.158)</b> | <b>73.407</b>   | <b>4.747.841</b>   |

(\*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.2.2 Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Các bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn đáo hạn hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

| Tài ngày 30 tháng 6 năm 2026                                  | Quá hạn          | Không<br>chịu lãi | Dưới<br>1 tháng    | Từ                |                     | Từ                  |                    | Từ                |                    | Đơn vị: Triệu đồng |  |
|---------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|---------------------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--|
|                                                               |                  |                   |                    | 1 - 3 tháng       | 3 - 6 tháng         | 6 - 12 tháng        | 1 - 5 năm          | Trên<br>5 năm     | Tổng cộng          |                    |  |
| <b>Tài sản</b>                                                |                  |                   |                    |                   |                     |                     |                    |                   |                    |                    |  |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | -                | 879.826           | -                  | -                 | -                   | -                   | -                  | -                 | 879.826            |                    |  |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | -                | 8.100.852         | -                  | -                 | -                   | -                   | -                  | -                 | 8.100.852          |                    |  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                             | -                | -                 | 95.732.682         | 23.674.280        | -                   | -                   | -                  | -                 | 119.406.962        |                    |  |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                    | -                | -                 | 6.902.172          | -                 | -                   | -                   | -                  | -                 | 6.902.172          |                    |  |
| Cho vay khách hàng (*)                                        | 7.589.930        | 1.971.176         | 110.137.548        | 46.353.030        | 63.214.761          | 20.867.114          | 3.726.493          | -                 | 253.860.052        |                    |  |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                        | -                | -                 | 2.472.141          | 7.337.322         | 1.039.555           | 204.689             | 17.043.481         | -                 | 28.097.188         |                    |  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                   | -                | 1.059.070         | -                  | -                 | -                   | -                   | -                  | -                 | 1.059.070          |                    |  |
| Tài sản cố định                                               | -                | 1.449.496         | -                  | -                 | -                   | -                   | -                  | -                 | 1.449.496          |                    |  |
| Tài sản Có khác (*)                                           | 46.929           | 11.856.660        | -                  | -                 | -                   | -                   | -                  | -                 | 11.903.589         |                    |  |
| <b>Tổng tài sản</b>                                           | <b>7.636.859</b> | <b>25.317.080</b> | <b>212.772.402</b> | <b>72.499.451</b> | <b>70.552.083</b>   | <b>21.906.669</b>   | <b>3.931.182</b>   | <b>17.043.481</b> | <b>431.659.207</b> |                    |  |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                  |                   |                    |                   |                     |                     |                    |                   |                    |                    |  |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                | -                | 1.971.176         | 5.883.531          | 6.852.715         | 17.016              | 37.285              | -                  | -                 | 14.761.723         |                    |  |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                | -                 | 94.253.962         | 24.127.025        | 5.298.363           | 68.182              | -                  | -                 | 123.747.532        |                    |  |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                | -                 | 31.602.867         | 35.543.106        | 67.940.610          | 54.778.909          | 10.655.665         | 832               | 200.521.989        |                    |  |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản<br>nợ tài chính khác | -                | (22.634)          | -                  | -                 | -                   | 187.124             | -                  | -                 | 164.490            |                    |  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                | -                 | 4.498.265          | 4.296.530         | 16.939.195          | 13.589.301          | 678.692            | -                 | 40.001.983         |                    |  |
| Các khoản nợ khác                                             | -                | 6.457.929         | -                  | -                 | -                   | -                   | -                  | -                 | 6.457.929          |                    |  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>         | <b>8.406.471</b>  | <b>136.238.625</b> | <b>70.819.376</b> | <b>90.195.184</b>   | <b>68.660.801</b>   | <b>11.334.357</b>  | <b>832</b>        | <b>385.655.646</b> |                    |  |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất<br/>nội bảng</b>      | <b>7.636.859</b> | <b>16.910.609</b> | <b>76.533.777</b>  | <b>1.680.075</b>  | <b>(19.643.101)</b> | <b>(46.754.132)</b> | <b>(7.403.175)</b> | <b>17.042.649</b> | <b>46.003.561</b>  |                    |  |

(\*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.2.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025                              | Quá hạn          | Không<br>chịu lãi | Dưới<br>1 tháng    | Từ<br>1 - 3 tháng   | Từ<br>3 - 6 tháng   | Từ<br>6 - 12 tháng  | Từ<br>1 - 5 năm    | Đơn vị: Triệu đồng |                    |
|------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------------|---------------------|---------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                                            |                  |                   |                    |                     |                     |                     |                    | Trên<br>5 năm      | Tổng cộng          |
| <b>Tài sản</b>                                             |                  |                   |                    |                     |                     |                     |                    |                    |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                 | -                | 1.040.577         | -                  | -                   | -                   | -                   | -                  | -                  | 1.040.577          |
| Tiền gửi tại NHNN                                          | -                | 24.472.475        | -                  | -                   | -                   | -                   | -                  | -                  | 24.472.475         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                          | -                | -                 | 75.556.531         | 15.890.430          | -                   | -                   | -                  | -                  | 91.446.961         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                 | -                | -                 | 11.457.635         | -                   | -                   | -                   | -                  | -                  | 11.457.635         |
| Cho vay khách hàng (*)                                     | 6.486.672        | 1.971.176         | 102.124.293        | 37.507.256          | 58.462.417          | 27.927.945          | 2.567.341          | -                  | 237.047.100        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                     | 19.364           | -                 | 100.440            | 1.053.536           | 5.023.563           | 3.435.553           | 386.763            | 15.505.572         | 25.524.791         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                | -                | 1.059.070         | -                  | -                   | -                   | -                   | -                  | -                  | 1.059.070          |
| Tài sản cố định                                            | -                | 1.489.344         | -                  | -                   | -                   | -                   | -                  | -                  | 1.489.344          |
| Tài sản Có khác (*)                                        | 26.926           | 6.898.326         | -                  | -                   | -                   | -                   | -                  | -                  | 6.925.252          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                        | <b>6.532.962</b> | <b>36.930.968</b> | <b>189.238.899</b> | <b>54.451.222</b>   | <b>63.485.980</b>   | <b>31.363.498</b>   | <b>2.954.104</b>   | <b>15.505.572</b>  | <b>400.463.205</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                         |                  |                   |                    |                     |                     |                     |                    |                    |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                             | -                | 1.971.176         | 9.416.092          | 9.369.012           | 46.022              | 17.078              | -                  | -                  | 20.819.380         |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              | -                | -                 | 79.581.950         | 18.689.143          | 7.664.681           | 1.345.232           | -                  | -                  | 107.281.006        |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | -                | -                 | 33.391.674         | 39.922.616          | 61.762.268          | 49.484.970          | 8.053.263          | 774                | 192.615.565        |
| Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | 79.760            | -                  | -                   | -                   | 180.638             | -                  | -                  | 260.398            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | -                | -                 | -                  | -                   | 6.434.050           | 22.800.000          | 750.000            | -                  | 29.984.050         |
| Các khoản nợ khác                                          | -                | 5.901.203         | -                  | -                   | -                   | -                   | -                  | -                  | 5.901.203          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                    | <b>-</b>         | <b>7.952.139</b>  | <b>122.389.716</b> | <b>67.980.771</b>   | <b>75.907.021</b>   | <b>73.827.918</b>   | <b>8.803.263</b>   | <b>774</b>         | <b>356.861.602</b> |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>       | <b>6.532.962</b> | <b>28.978.829</b> | <b>66.849.183</b>  | <b>(13.529.549)</b> | <b>(12.421.041)</b> | <b>(42.464.420)</b> | <b>(5.849.159)</b> | <b>15.504.798</b>  | <b>43.601.603</b>  |

(\*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****36.2.3 Rủi ro giá**

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

**36.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản là nhằm đảm bảo sự sẵn có của các nguồn quỹ để đáp ứng những nghĩa vụ tài chính.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản thanh toán, các khoản tiền gửi tại NHNN, trái phiếu do Chính phủ phát hành hoặc được Chính phủ bảo lãnh thanh toán, các khoản tiền gửi và cho vay qua đêm các TCTD khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Các bảng dưới đây phân tích các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày năm đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

Mẫu số B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**36.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

|                                                            | Quá hạn   |           |             | Trong hạn    |              |            | Đơn vị: Triệu đồng |
|------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------|--------------|--------------|------------|--------------------|
|                                                            | Trên      | Đến       | Tổng cộng   | Từ           | Từ           | Trên       |                    |
|                                                            | 3 tháng   | 3 tháng   |             |              |              |            |                    |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026                               |           |           |             |              |              |            |                    |
| Tài sản                                                    |           |           |             |              |              |            |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                 | -         | -         | 879.826     | -            | -            | -          | 879.826            |
| Tiền gửi tại NHNN                                          | -         | -         | 8.100.852   | -            | -            | -          | 8.100.852          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                          | -         | -         | 95.732.682  | 23.674.280   | -            | -          | 119.406.962        |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                 | -         | -         | 6.902.172   | -            | -            | -          | 6.902.172          |
| Cho vay khách hàng (*)                                     | 5.701.745 | 1.888.185 | 10.369.691  | 26.869.176   | 111.688.593  | 65.500.203 | 253.860.052        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                     | -         | -         | -           | 400.000      | 1.279.659    | 7.766.175  | 18.651.354         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                | -         | -         | -           | -            | -            | -          | 1.059.070          |
| Tài sản cố định                                            | -         | -         | -           | -            | -            | -          | 1.449.496          |
| Tài sản Có khác (*)                                        | 46.929    | -         | 2.247.717   | 3.036.063    | 5.139.758    | 1.090.429  | 11.903.589         |
| Tổng tài sản                                               | 5.748.674 | 1.888.185 | 124.232.940 | 53.979.519   | 118.108.010  | 74.356.807 | 431.659.207        |
| Nợ phải trả                                                |           |           |             |              |              |            |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                             | -         | -         | 6.466.598   | 7.336.708    | 958.417      | -          | 14.761.723         |
| Tiền gửi của và vay các TCTD khác                          | -         | -         | 86.722.035  | 24.127.025   | 501.785      | 12.396.687 | 123.747.532        |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | -         | -         | 31.602.867  | 35.543.106   | 122.719.519  | 10.655.665 | 200.521.985        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -         | -         | (85.150)    | 9.351        | 240.289      | -          | 164.499            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | -         | -         | 4.498.265   | 4.296.530    | 26.584.096   | 4.623.092  | 40.001.983         |
| Các khoản nợ khác                                          | -         | -         | 1.432.821   | 1.816.804    | 2.781.347    | 426.957    | 6.457.922          |
| Tổng nợ phải trả                                           | -         | -         | 130.637.436 | 73.129.524   | 153.785.453  | 28.102.401 | 385.655.644        |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng                            | 5.748.674 | 1.888.185 | (6.404.496) | (19.150.005) | (35.677.443) | 46.254.406 | 46.003.561         |

(\*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

Mẫu số B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**36.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

|                                                            | Quá hạn          |                  | Trong hạn          |                     |                     | Đơn vị: Triệu đồng |                    |
|------------------------------------------------------------|------------------|------------------|--------------------|---------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
|                                                            | Trên<br>3 tháng  | Đến<br>3 tháng   | Đến<br>1 tháng     | Từ                  |                     | Trên<br>5 năm      | Tổng cộng          |
|                                                            |                  |                  |                    | 1 - 3 tháng         | 3 - 12 tháng        | 1 - 5 năm          |                    |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>                       |                  |                  |                    |                     |                     |                    |                    |
| <b>Tài sản</b>                                             |                  |                  |                    |                     |                     |                    |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                 | -                | -                | 1.040.577          | -                   | -                   | -                  | 1.040.577          |
| Tiền gửi tại NHNN                                          | -                | -                | 24.472.475         | -                   | -                   | -                  | 24.472.475         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                          | -                | -                | 75.556.531         | 15.890.430          | -                   | -                  | 91.446.961         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                 | -                | -                | 11.457.635         | 20.209.669          | -                   | -                  | 11.457.635         |
| Cho vay khách hàng (*)                                     | 4.874.070        | 1.612.602        | 12.292.894         | -                   | 96.027.888          | 30.959.863         | 237.047.100        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                     | 19.364           | -                | -                  | -                   | 2.057.990           | 15.505.572         | 25.524.791         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                | -                | -                | -                  | -                   | -                   | 1.059.070          | 1.059.070          |
| Tài sản cố định                                            | -                | -                | -                  | -                   | -                   | 1.489.344          | 1.489.344          |
| Tài sản Có khác (*)                                        | 26.926           | -                | 1.211.387          | 906.487             | 3.065.924           | 394.843            | 6.925.252          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                        | <b>4.920.360</b> | <b>1.612.602</b> | <b>126.031.499</b> | <b>37.006.586</b>   | <b>101.151.802</b>  | <b>49.408.692</b>  | <b>400.463.205</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                         |                  |                  |                    |                     |                     |                    |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                             | -                | -                | 9.416.092          | 9.369.012           | 2.034.276           | -                  | 20.819.380         |
| Tiền gửi của và vay các TCTD khác                          | -                | -                | 71.170.576         | 18.558.008          | 4.157.918           | -                  | 107.281.006        |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | -                | -                | 33.391.673         | 39.922.616          | 111.247.238         | 774                | 192.615.565        |
| Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | -                | (92.066)           | (76.813)            | 429.277             | -                  | 260.398            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | -                | -                | -                  | -                   | 25.300.000          | -                  | 29.984.050         |
| Các khoản nợ khác                                          | -                | -                | 900.896            | 1.752.084           | 2.798.862           | -                  | 5.901.203          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                    | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>114.787.171</b> | <b>69.524.907</b>   | <b>145.967.571</b>  | <b>774</b>         | <b>356.861.602</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                     | <b>4.920.360</b> | <b>1.612.602</b> | <b>11.244.328</b>  | <b>(32.518.321)</b> | <b>(44.815.769)</b> | <b>49.407.918</b>  | <b>43.601.603</b>  |

(\*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**37 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 22 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 811/2026/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 7 năm 2026, Ngân hàng đã thông qua việc triển khai phương án phát hành 40.000.000 cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng năm 2026 (ESOP) với giá phát hành 10.000 Đồng/cổ phiếu và tổng giá trị phát hành tối đa 400.000 triệu Đồng. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được phê duyệt, Ngân hàng đang trong quá trình làm các thủ tục liên quan đến việc phát hành cổ phiếu này.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026.



Nghiêm Thị Thu Nga  
Người lập



Nguyễn Thị Hoài Phương  
Kế toán trưởng




Lê Văn Tản  
Người đại diện theo pháp luật

